**Phụ lục:**

**Bộ tiêu chí lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương[[1]](#footnote-1)**

*(Kèm theo văn bản số ......../BKHĐT-KTNN ngày ......tháng ... .năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

| **STT** | **Lĩnh vực** | **Tiêu chí chính** | **Tiêu chí thành phần** | **Tài liệu kiểm chứng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhóm các tiêu chí liên quan đến nội dung rà soát, đánh giá việc thực hiện nội dung phòng, chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch của giai đoạn trước | |  |  |
| 1.1. | Các tiêu chí liên quan đến nội dung rà soát, nghiên cứu các văn bản pháp lý, chương trình kế hoạch có liên quan đến phòng, chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu: | |  |  |
|  | NN&PTNT; Giao thông;  Xây dựng;  TT&TT; Công Thương;  GD&ĐT;  Y tế; TN&MT | 1. Các nội dung liên quan đến phòng chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu được nghiên cứu và rà soát | *1.1. Các văn bản pháp lý về lồng ghép PCTT và TƯ BĐKH vào kế hoạch phát triển KT-XH được nghiên cứu và rà soát.* | Số lượng và tên của các văn bản pháp lý về lồng ghép PCTT và TƯ BĐKH vào kế hoạch phát triển KT-XH |
|  | NN&PTNT; Giao thông;  Xây dựng;  TT&TT; Công Thương;  GD&ĐT;  Y tế; TN&MT | *1.2. Các chương trình, kế hoạch về lồng ghép PCTT và TƯ BĐKH vào kế hoạch phát triển KT-XH được nghiên cứu và rà soát.* | Số lượng và tên của các chương trình, kế hoạch về lồng ghép PCTT và TƯ BĐKH vào kế hoạch phát triển KT-XH |
| 1.2 | Các tiêu chí liên quan đến nội dung rà soát các nghiên cứu, báo cáo, dự báo về xu thế thiên tai và biến đổi khí hậu có thể  tác động đến sự phát triển ngành, kinh tế-xã hội | |  |  |
|  | NN&PTNT; Giao thông;  Xây dựng;  TT&TT; Công Thương;  GD&ĐT;  Y tế; TN&MT | 2. Số lượng các nội dung về rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu có thể tác động đến sự phát triển ngành, kinh tế-xã hội được nghiên cứu | *2.1. Số lượng các nghiên cứu, báo cáo, dự báo về xu thế thiên tai và biến đổi khí hậu có thể tác động đến phát triển của mỗi ngành* | Số lượng và tên của các nghiên cứu, báo cáo, dự báo về xu thế thiên tai và biến đổi khí hậu có thể tác động đến phát triển của mỗi ngành |
|  |  |  | *2.2. Số lượng các chương trình, dự án trong kế hoạch phát triển ngành/địa phương và kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh có thực hiện việc đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu* | Số lượng và tên/danh mục các chương trình, dự án trong kế hoạch phát triển ngành/địa phương và kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh có thực hiện việc đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu |
| 1.3 | Các tiêu chí liên quan đến nội dung đánh giá tình hình thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra đối với ngành trong kỳ kế hoạch. | |  |  |
|  | NN&PTNT; Giao thông;  Xây dựng;  TT&TT; Công Thương;  GD&ĐT;  Y tế; TN&MT | 3. Tình hình thiên tai, thiệt hại do thiên tai gây ra và xu hướng thiệt hại do thiên tai và BĐKH gây ra đối với ngành/địa phương[[2]](#footnote-2) | *3.1. Số người chết và mất tích do thiên tai gây ra[[3]](#footnote-3).* | Báo cáo về tình hình thiên tai và thiệt hại do thiên tai và BĐKH gây ra |
| *3.2. Số người bị thương do thiên tai gây ra[[4]](#footnote-4)* |
| *3.3. Có đánh giá thiệt hại và ước tính thi ệt hại do thiên tai và BĐKH gây ra đối với mỗi ngành[[5]](#footnote-5)* |
| *3.4. Có đánh giá xu hướng thiệt hại do thiên tai và BĐKH gây ra trong những năm qua* |
| **2** | **Nhóm các tiêu chí liên quan đến nội dung phân tích tình trạng và khả năng chống chịu thiên tai của các đối tượng dễ bị tổn thương trong tương lai** | |  |  |
| 2.1 | Các tiêu chí liên quan đến nội dung về tình trạng dễ bị tổn thương theo giới tính: giữa nam và nữ; theo mức thu nhập: giữa người giàu và người nghèo; theo độ tuổi: người cao tuổi và người trẻ tuổi; theo trình độ, nhận thức và mật độ dân số. | |  |  |
|  | LĐ, TB&XH | 4. Số người bị tổn thương do thiên tai và BĐKH gây ra | *4.1. Số người bị tổn thương do thiên tai và BĐKH gây ra, phân nhóm theo giới (nam/nữ)* | Báo cáo đánh giá liên quan đến tình trạng dễ bị tổn thương do thiên tai, BĐKH gây ra |
| *4.2. Số người bị tổn thương do thiên tai và BĐKH gây ra đối với người nghèo[[6]](#footnote-6)* |
| *4.3. Số người bị tổn thương do thiên tai và BĐKH gây ra, phân nhóm theo độ tuổi (người cao tuổi, trẻ em)[[7]](#footnote-7)* |
| 2.2 | Các tiêu chí liên quan đến các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm: người nghèo, trẻ em, người già cô đơn, nữ chủ hộ, người khuyết tật, dân tộc thiểu số | |  |  |
| 2.2.1 | LĐ, TB&XH | 5. Số người bị tổn thương do thiên tai và BĐKH gây ra theo các nhóm dễ bị tổn thương | *5.1. Số người bị tổn thương do thiên tai và BĐKH trong các gia đình có nữ là chủ hộ* | Báo cáo đánh giá liên quan đến tình trạng dễ bị tổn thương do thiên tai, BĐKH gây ra |
| *5.2. Số người khuyết tật bị tổn thương do thiên tai và BĐKH* |
| *5.3. Số người dân tộc thiểu số bị tổn thương do thiên tai và BĐKH* |
| 2.3 | Các tiêu chí liên quan đến nội dung các nhóm cư trú tại khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai như: trên các đảo, ven biển, vùng thấp, trũng thường bị ngập lụt, vùng hay bị lũ quét, sạt lở đất dọc theo các bờ sông, kênh rạch, hoặc nhóm nghề nghiệp dễ bị tổn thương do thiên tai như: nghề khai thác, đánh bắt thủy, hải sản trên sông, trên biển; nuôi trồng thủy, hải sản trên sông, rạch, đầm, bãi; nghề vận tải đường thủy, các địa điểm du lịch, các hộ không có nghề nghiệp ổn định, thường xuyên di chuyển kiếm việc làm. | |  |  |
|  | LĐ, TB&XH/ VP BCH PCTT&TKCN | 6. Số người của các nhóm cư trú tại khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai gây ra. | *6.1.  Số người cần được sơ tán trước khi thiên tai bão, lũ xảy ra của các nhóm cư trú tại khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai như: trên các đảo, ven biển, vùng thấp, trũng thường bị ngập lụt, vùng hay bị lũ quét, sạt lở đất dọc theo các bờ sông, kênh rạch.* | Kế hoạch, phương án ứng phó với thiên tai trên địa bàn. |
| LĐ, TB&XH/ VP BCH PCTT&TKCN | *6.2. Số người hoạt động trong các nhóm nghề nghiệp dễ bị tổn thương do thiên tai như: nghề khai thác, đánh bắt thủy, hải sản trên sông, trên biển; nuôi trồng thủy, hải sản trên sông, rạch, đầm, bãi; nghề vận tải đường thủy, các địa điểm du lịch, các hộ không có nghề nghiệp ổn định, thường xuyên di chuyển kiếm việc làm.* |
| LĐ, TB&XH; VP BCH PCTT&TKCN | *6.3. Số người hoạt động trong các nhóm nghề nghiệp dễ bị tổn thương do thiên tai được hỗ trợ khi xảy ra thiên tai và BĐKH.* |
| 2.4. | Các tiêu chí liên quan đến tính dễ bị tổn thương của tài sản, hoa màu, tài nguyên trước thiên tai và BĐKH | |  |  |
|  | NN&PTNT | 7. Số lượng các công trình phòng chống thiên tai dễ bị tổn thương khi xảy ra thiên tai và BĐKH. |  |  |
|  | NN&PTNT | 8. Diện tích và sản lượng hoa màu dễ bị tổn thương khi xảy ra thiên tai và BĐKH. |  |  |
|  | NN&PTNT | 9. Diện tích/Số lượng/Chất lượng của các loại hình tài nguyên dễ bị tổn thương khi xảy ra thiên tai và BĐKH. |  |  |
|  | GTVT, XD | 10. Số lượng khu đô thị và các công trình công cộng dễ bị tổn thương khi xảy ra thiên tai và BĐKH |  |  |
|  | GTVT, XD | 11. Số lượng công trình dân dụng dễ bị tổn thương khi xảy ra thiên tai và BĐKH. |  |  |
| **3** | **Nhóm các tiêu chí liên quan đến nội dung các định các nguyên nhân, bao gồm cả nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan dẫn đến thiệt hại của từng ngành/địa phương** | |  |  |
| 3.1 | Các tiêu chí liên quan đến nội dung tính chính xác của các thông tin dự báo, cảnh báo khí tượng-thủy văn; tính kịp thời và khả năng tiếp nhận thông tin dự báo, cảnh báo đến cơ sở và người dân, đặc biệt với đối tượng dễ bị tổn thương. | |  |  |
|  | NN&PTNT; Công thương | 12. Tỷ lệ % tính chính xác của thông tin dự báo, cảnh báo khí tượng - thủy văn kịp thời hỗ trợ công tác phòng chống thiên tai. | *12.1. Tỷ lệ % tính chính xác của thông tin dự báo, cảnh báo khí tượng - thủy văn kịp thời hỗ trợ công tác điều hành hồ chứa.* | Báo cáo phân tích, đánh giá của cơ quan điều hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện. |
| VP BCH PCTT&TKCN | *12.2. Tỷ lệ % tính chính xác của thông tin dự báo, cảnh báo khí tượng - thủy văn kịp thời hỗ trợ công tác sơ tán dân cư ở những nơi nguy hiểm* | Báo cáo tổng kết PCTT của Văn phòng Ban chỉ huy PCTT tỉnh |
| VP BCH PCTT&TKCN/ Sở GTVT | *12.3. Tỷ lệ % tính chính xác của thông tin dự báo, cảnh báo khí tượng - thủy văn kịp thời hỗ trợ công tác điều hành các phương tiện giao thông và đánh bắt trên biển (cấm tàu thuyền ra khơi,..)* | Báo cáo tổng kết PCTT của Văn phòng Ban chỉ huy PCTT tỉnh/ Báo cáo tổng kết PCTT Sở Giao thông Vận tải. |
| VP BCH PCTT&TKCN | *12.4. Tỷ lệ % tính chính xác của thông tin dự báo, cảnh báo khí tượng - thủy văn kịp thời hỗ trợ huy động ứng phó thiên tai gồm nhân lực, phương tiện, hậu cần và sơ tán dân.* | Báo cáo tổng kết PCTT của Văn phòng Ban chỉ huy PCTT tỉnh. |
|  | KH&ĐT, TN&MT, Xây dựng, NN&PTNT | 13. Số lượng dự án đầu tư (cơ sở hạ tầng) trong kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch KTXH tiếp cận và sử dụng được các thông tin khí tượng – thủy văn – khí hậu từ các cơ quan và trạm khí tượng thủy văn quốc gia. |  |  |
|  | Thông tin và Truyền thông | 14. Số lượng bản tin, tin nhắn, cảnh báo được gửi tới người dân hoặc các bộ phân chuyên trách khi xảy ra thiên tai trong năm. |  |  |
| 3.2 | Các tiêu chí liên quan đến mức độ chủ động triển khai các phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. | |  |  |
|  | NN&PTNT;  GTVT;  Xây dựng;  TT&TT;  Công thương;  GD&ĐT;  Y tế;  TN&MT; Thông tin và Truyền thông | 15. Mức độ chủ động triển khai các phương án phòng, chống thiên tai. | *15.1. Kế hoạch và các phương án phòng chống thiên tai được ban hành* | Kế hoạch và phương án ứng phó với thiên tai của Ban chỉ huy PCTT tỉnh và của các sở ngành |
| *15.2. Số lượng văn bản chỉ đạo, công điện ứng phó với các tình huống thiên tai cụ thể được ban hành hàng năm[[8]](#footnote-8).* | Báo cáo tổng kết PCTT của Văn phòng Ban chỉ huy PCTT tỉnh và của các sở, ngành. |
|  | Kế hoạch và Đầu tư, tất cả các sở ngành khác |  | *15.3. Tổng kinh phí dự phòng được dự trù trong các đề cương dự án đầu tư, kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch PT KTXH chủ động phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.* |  |
| 3.3 | Các tiêu chí liên quan đến mức độ phù hợp với các quy hoạch liên quan đến phòng, chống thiên tai; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn phòng, chống thiên tai của công trình. | |  |  |
|  | NN&PTNT; Giao thông;  Xây dựng;  TT&TT; Công Thương;  GD&ĐT;  Y tế; TN&MT | 16. Mức độ phù hợp với các quy hoạch liên quan đến phòng, chống thiên tai | *16.1. Quy hoạch ngành được điều chỉnh bởi tính đến yếu tố rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu.* | Báo cáo tình hình triển khai, thực hiện công tác quy hoạch Nông nghiệp |
| *16.2. Số lượng các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư có dự trù ngân sách dự phòng cho việc phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.* | Báo cáo tình hình triển khai, thực hiện công tác quy hoạch Giao thông |
| NN&PTNT;  GTVT;  Xây dựng;  TT&TT;  Công thương;  GD&ĐT;  Y tế | 17. Số lượng quy hoạch[[9]](#footnote-9) có nội dung lồng ghép PCTT và thích ứng BĐKH. |  | Báo cáo tình hình triển khai, thực hiện công tác quy hoạch của các sở ngành |
| 3.4 | Các tiêu chí liên quan đến mức độ sẵn sàng của các trang thiết bị thông tin liên lạc và cứu hộ, cứu nạn | |  |  |
|  | TT&TT | 18. Tỷ lệ % số lượng trang thiết bị sẵn sàng hoạt động theo quy định | *18.1. Tỷ lệ % số lượng trang thiết bị thông tin liên lạc có đầy đủ và sẵn sàng hoạt động theo quy định.* | Kế hoạch và phương án phòng chống thiên tai của ngành Thông tin truyền thông |
| NN&PTNT;  GTVT;  Xây dựng;  TT&TT;  Công thương;  GD&ĐT;  Y tế;  TN&MT | *18.2. Tỷ lệ % số lượng trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn có đầy đủ và sẵn sàng hoạt động theo quy định.* | Kế hoạch và phương án phòng chống thiên tai của Ban chỉ huy PCTT tỉnh và các Sở, ngành |
|  | TN&MT | 19. Số lượng trạm khí tượng thủy văn và các trạm đo các thông số liên quan đến thiên tai và biến đổi khí hậu có sẵn tại địa phương và có thể tiếp cận | *Số lượng trạm; Danh mục các thông số quan trắc; Loại hình thông tin; Khả năng tiếp cận và sử dụng.* | Báo cáo tổng kết công tác của Sở TN&MT. |
| 3.5 | Các tiêu chí liên quan đến mức độ tuân thủ các quy định an toàn trong quản lý phương tiện và tham gia giao thông trong thiên tai. | |  |  |
|  | Giao thông Vận tải | 20. Tỷ lệ % việc tuân thủ các quy định an toàn trong điều kiện thiên tai | *20.1. Tỷ lệ % việc tuân thủ các quy định an toàn về quản lý phương tiện trong điều kiện thiên tai.* | Báo cáo tổng kết công tác PCTT của Sở GTVT |
| *20.2. Tỷ lệ % việc tuân thủ các quy định an toàn về tham gia giao thông trong điều kiện thiên tai.* | Báo cáo tổng kết công tác PCTT của Sở GTVT |
| 3.6 | Các tiêu chí liên quan đến mức độ sẵn có của các địa điểm tránh, trú bão an toàn cho tàu thuyền, các điểm cấp cứu tại các khu vực trọng yếu về thiên tai. | |  |  |
|  | NN&PTNT/ VP BCH PCTT&TKCN  NN&PTNT/ VP BCH PCTT&TKCN | 21. Mức độ sẵn sàng của các điểm tránh trú bão an toàn cho tàu thuyền và các điểm cấp cứu | *21.1. Tỷ lệ % các điểm tránh trú bão an toàn cho tàu thuyền sẵn sàng hoạt động theo quy định trong điều kiện thiên tai.* | Báo cáo tổng kết công tác PCTT của VP Ban chỉ huy PCTT&TKCN/ Sở Nông nghiệp và PTNT |
|  | *21.2. Tỷ lệ % xã/phường có trụ sở UBND, trường học, trạm y tế đảm bảo an toàn làm nơi tránh trú cho người dân khi có thiên tai.* | Báo cáo tổng kết công tác PCTT của VP Ban chỉ huy PCTT&TKCN |
| 3.7 | Các tiêu chí liên quan đến công tác cứu hộ, cứu nạn đối với con người, tàu thuyền, công trình đang chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai. | |  |  |
|  | NN&PTNT/ VP BCH PCTT&TKCN | 22. Số lượng người và tài sản chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai được cứu hộ, cứu nạn. | *22.1. Số lượng người chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai được cứu hộ, cứu nạn* | Báo cáo tổng kết công tác PCTT của VP Ban chỉ huy PCTT&TKCN |
| *22.2. Số lượng tàu thuyền chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai được cứu hộ, cứu nạn* | Báo cáo tổng kết công tác PCTT của VP Ban chỉ huy PCTT&TKCN |
| *22.3. Số lượng các công trình chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai được cứu hộ* | Báo cáo tổng kết công tác PCTT của VP Ban chỉ huy PCTT&TKCN |
| 3.8 | Các tiêu chí liên quan đến tình hình thực hiện phương châm “bốn tại chỗ”: Chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ và hậu cần tại chỗ | |  |  |
|  | NN&PTNT/ VP BCH PCTT&TKCN | 23. Mức độ sẵn sàng của việc thực hiện phương châm “bốn tại chỗ” | *23.1. Ban chỉ huy PCTT được thành lập với thành phần và quy chế hoạt động theo quy định* | Báo cáo tổng kết công tác PCTT của VP Ban chỉ huy PCTT&TKCN |
| *23.2. Tỷ lệ % số lượng phương tiện, vật tư và hậu cần tại chỗ được chuẩn bị sẵn sàng theo yêu cầu* | Báo cáo tổng kết công tác PCTT của VP Ban chỉ huy PCTT&TKCN |
| 3.9 | Các tiêu chí liên quan đến năng lực kiểm tra, giám sát của chính quyền địa phương. | |  |  |
|  | NN&PTNT/ VP BCH PCTT&TKCN; Xây dựng; GTVT | 24. Số lượng các vụ vi phạm liên quan đến bảo đảm an toàn đối với thiên tai |  | Báo cáo tổng kết công tác PCTT của VP Ban chỉ huy PCTT&TKCN |
| **4** | **Nhóm các tiêu chí liên quan đến nội dung xác định các giải pháp phòng, chống thiên tai theo thứ tự ưu tiên phù hợp với các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra.** | |  |  |
| 4.1 | NN&PTNT | 25. Quy hoạch thủy lợi PCTT ứng phó với kịch bản bất lợi nhất, đặc biệt là siêu bão, siêu lũ, hạn hán và xâm nhập mặn được rà soát và điều chỉnh[[10]](#footnote-10) |  | Báo cáo tình hình triển khai, thực hiện công tác quy hoạch Thủy lợi PCTT |
| NN&PTNT | 26. Các phương án ứng phó với từng cấp độ RRTT theo từng loại hình thiên tai cụ thể được ban hành[[11]](#footnote-11) |  | Kế hoạch và phương án ứng phó với các cấp độ RRTT của Văn phòng Ban chỉ huy PCTT&TKCN |
| NN&PTNT | 27. Tỷ lệ % các xã trong tỉnh thành lập đội xung kích PCTT[[12]](#footnote-12) |  | Báo cáo tổng kết công tác PCTT của VP Ban chỉ huy PCTT&TKCN |
| NN&PTNT | 28. Tỷ lệ % công trình PCTT như hệ thống đê điều, hồ đập, chống úng, chống hạn, chống sạt lở và khu neo đậu tránh trú bão được xây dựng và duy tu theo kế hoạch được phê duyệt.[[13]](#footnote-13) |  | Báo cáo tổng kết công tác thực hiện kế hoạch xây dựng và duy tu hệ thống đê điều, hồ đập, chống úng, chống hạn, chống sạt lở và khu neo đậu tránh trú bão. |
|  | NN&PTNT | 29. Tỷ lệ % các trọng điểm đê điều có phương án xử lý khi có sự cố đê điều.[[14]](#footnote-14) |  | Báo cáo hiện trạng công trình đê điều trước lũ |
| NN&PTNT | 30. Các chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng[[15]](#footnote-15) |  | Báo cáo tổng kết công tác PCTT và TKCN của Văn phòng Ban chỉ huy PCTT&TKCN |
| NN&PTNT | 31. Tỷ lệ % cán bộ công tác trong lĩnh vực phòng chống thiên tai được đào tạo nâng cao năng lực PCTT và người dân được đào tạo nâng cao nhận thức về PCTT[[16]](#footnote-16) |  | Báo cáo tổng kết công tác PCTT và TKCN của Văn phòng Ban chỉ huy PCTT&TKCN |
| NN&PTNT | 32. Diễn tập phương án ứng phó thiên tai[[17]](#footnote-17) |  | Báo cáo tổng kết công tác PCTT và TKCN của Văn phòng Ban chỉ huy PCTT&TKCN |
| NN&PTNT | 33. Số lượng người dân ở khu vực dễ bị tổn thương cần phải sơ tán trước khi thiên tai xảy ra[[18]](#footnote-18) |  | Phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai |
| NN&PTNT | 34. Tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp được cung cấp nước đảm bảo sản xuất, áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho lúa và cây trồng cạn [[19]](#footnote-19) |  | Báo cáo tổng kết Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| NN&PTNT | 35. Tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp được điều chỉnh cơ cấu cây trồng, mục đích sử dụng đất và điều chỉnh mùa vụ[[20]](#footnote-20) |  | Báo cáo tổng kết Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| NN&PTNT | 36. Tỷ lệ % độ che phủ rừng[[21]](#footnote-21) |  | Báo cáo tổng kết Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 4.2 | GTVT | 37. Có kế hoạch đảm bảo an toàn giao thông khi thiên tai xảy ra[[22]](#footnote-22) | *37.1. Có kế hoạch bố trí chỉ huy tại chỗ ứng phó với thiên tai* | Kế hoạch và phương án PCTT của Sở Giao thông Vận tải |
| *37.2. Có kế hoạch huy động lực lượng tại chỗ ứng phó với thiên tai[[23]](#footnote-23)* | Kế hoạch và phương án PCTT của Sở Giao thông Vận tải |
| *37.3. Có kế hoạch huy động phương tiện và vật tư phục vụ ứng phó thiên tai[[24]](#footnote-24)* | Kế hoạch và phương án PCTT của Sở Giao thông Vận tải |
| *37.4. Có kế hoạch huy động hậu cần tại chỗ trong ứng phó với thiên tai[[25]](#footnote-25)* | Kế hoạch và phương án PCTT của Sở Giao thông Vận tải |
| GTVT |  | *37.5. Có kế hoạch kiểm tra các phương án đảm bảo an toàn giao thông trong mùa mưa bão[[26]](#footnote-26)* | Kế hoạch và phương án PCTT của Sở Giao thông Vận tải |
| GTVT | 38. Số km đường giao thông kết hợp với đê điều[[27]](#footnote-27) |  | Báo cáo tổng kết năm Sở GTVT |
| GTVT | 39. Tỷ lệ % số lượng tàu thuyền trang bị các thiết bị an toàn cho người và phương tiện. |  | Báo cáo tổng kết năm Sở GTVT |
| 4.3 | Xây dựng | 40. Có quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị, nông thôn phù hợp với điều kiện thiên tai và BĐKH của từng vùng[[28]](#footnote-28) |  | Báo cáo tình hình triển khai, thực hiện công tác quy hoạch xây dựng |
| Xây dựng | 41. Có quy hoạch hệ thống tiêu thoát nước của khu vực đô thị đảm bảo việc chống ngập úng đô thị[[29]](#footnote-29) |  | Báo cáo tình hình triển khai, thực hiện công tác quy hoạch xây dựng |
| Xây dựng | 42. Các chương trình tuyên truyền về các biện pháp PCTT theo tài liệu hướng dẫn của Bộ xây dựng[[30]](#footnote-30) |  | Báo cáo Tổng kết công tác PCTT của Sở Xây dựng |
| Xây dựng | 43. Số lượng công trình cơ sở hạ tầng kết hợp PCTT được xây dựng theo kế hoạch được phê duyệt |  | Báo cáo Tổng kết công tác PCTT của Sở Xây dựng |
| Xây dựng, Giao thông | 44. Số lượng dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông có đưa ra giải pháp phòng chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu cho công trình |  |  |
| Xây dựng | 45. Tỷ lệ % công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật được kiểm tra các biện pháp đảm bảo an toàn trước mùa thiên tai[[31]](#footnote-31). |  | Báo cáo Tổng kết công tác PCTT của Sở Xây dựng |
| Xây dựng | 46. Tỷ lệ % việc thực hiện các biện pháp PCTT và thích ứng biến đổi khí hậu cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đô thị, gồm cắt tỉa cây xanh đô thị, đảm bảo an toàn điện.[[32]](#footnote-32) |  | Báo cáo Tổng kết công tác PCTT của Sở Xây dựng |
| Xây dựng | 47. Tỷ lệ % người dân bị ảnh hưởng thiên tai được cung cấp chỗ ở tạm[[33]](#footnote-33) |  | Báo cáo Tổng kết công tác PCTT của Sở Xây dựng |
| 4.4 | TT&TT | 48. Có kế hoạch triển khai phương án đảm bảo an toàn mạng lưới bưu chính trong mùa mưa bão[[34]](#footnote-34) |  | Kế hoạch và phương án PCTT của Sở TT&TT |
| 4.5 | Công Thương | 49. Có kế hoạch phòng chống thiên tai và phương án ứng phó với các loại hình thiên tai | *49.1. Có kế hoạch đảm bảo an toàn hồ chứa khi thiên tai xảy ra, kế hoạch kiểm tra hồ, đập, nguồn điện dự phòng, vật tư dự phòng[[35]](#footnote-35).* | Kế hoạch phòng chống thiên tai và phương án ứng phó với các loại hình thiên tai của Sở Công thương |
|  |  | *49.2. Kế hoạch, phương án đảm bảo an toàn các khu vực khai thác khoáng sản, hầm mỏ khi thiên tai xảy ra[[36]](#footnote-36)* | Kế hoạch phòng chống thiên tai và phương án ứng phó với các loại hình thiên tai của Sở Công thương |
| *49.3. Kế hoạch, phương án dự trữ hàng hóa thiết yếu trong mùa thiên tai[[37]](#footnote-37)* | Kế hoạch phòng chống thiên tai và phương án ứng phó với các loại hình thiên tai của Sở Công thương |
| *49.4. Kế hoạch, phương án đảm bảo cung cấp điện ổn định cho các trạm bơm tiêu úng, các công trình PCTT[[38]](#footnote-38)* | Kế hoạch phòng chống thiên tai và phương án ứng phó với các loại hình thiên tai của Sở Công thương |
| *49.5. Kế hoạch, phương án ứng phó sự cố hoá chất, các biện pháp ngăn ngừa sự cố rò rỉ hoá chất ra môi trường khi thiên tai xảy ra[[39]](#footnote-39)* | Kế hoạch phòng chống thiên tai và phương án ứng phó với các loại hình thiên tai của Sở Công thương |
| *49.6. Kế hoạch duy trì lượng xăng dầu dự trữ phục vụ phòng chống thiên tai[[40]](#footnote-40).* | Kế hoạch phòng chống thiên tai và phương án ứng phó với các loại hình thiên tai của Sở Công thương |
| Công thương | 50. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức và diễn tập ứng phó với những nguy cơ, sự cố do thiên tai gây ra[[41]](#footnote-41) |  | Kế hoạch phòng chống thiên tai và phương án ứng phó với các loại hình thiên tai của Sở Công thương |
| 4.6 | GDĐT | 51. Tập huấn và phổ biến kiến thức kiến thức về PCTT & thích ứng BĐKH được lồng ghép vào trương trình học đường[[42]](#footnote-42). | *51.1. Tỷ lệ % giáo viên được phổ biến kiến thức về PCTT và BĐKH* | Kế hoạch phòng chống thiên tai và phương án ứng phó với các loại hình thiên tai của Sở GD&ĐT |
| *51.2. Tỷ lệ % học sinh được phổ biến kiến thức về PCTT và BĐKH kiến thức về PCTT và BĐKH* | Kế hoạch phòng chống thiên tai và phương án ứng phó với các loại hình thiên tai của Sở GD&ĐT |
| *51.3. Số lớp tập huấn và phổ biến kiến thức kiến thức về PCTT & thích ứng BĐKH.* | Kế hoạch phòng chống thiên tai và phương án ứng phó với các loại hình thiên tai của Sở GD&ĐT |
| GDĐT | 52. Tỷ lệ % trường học đảm bảo an toàn đối với đặc điểm tình hình thiên tai, kết hợp làm nơi tránh trú bão, lũ |  | Kế hoạch phòng chống thiên tai và phương án ứng phó với các loại hình thiên tai của Sở GD&ĐT |
| 4.7 | Y tế | 53. Tỷ lệ % người dân bị dịch bệnh trong vùng có thiên tai[[43]](#footnote-43) |  | Báo cáo tổng kết công tác PCTT của Sở Y tế |
| Y tế | 54. Tỷ lệ % cơ sở y tế được dự trữ thuốc, trang bị vật tư y tế, trang thiết bị đảm bảo yêu cầu ở các vùng trọng điểm thiên tai[[44]](#footnote-44) |  | Báo cáo tổng kết công tác PCTT của Sở Y tế |
| Y tế | 55. Các chương trình tập huấn, huấn luyện, truyền thông trong ứng phó thiên tai, tìm kiếm cứu nạn[[45]](#footnote-45) |  | Báo cáo tổng kết công tác PCTT của Sở Y tế |
| 4.8 | Tài nguyên và Môi trường | 56. Kế hoạch thích ứng với BĐKH của tỉnh được thông qua[[46]](#footnote-46) |  | Kế hoạch thích ứng với BĐKH |
| Tài nguyên và Môi trường | 57. Các kịch bản BĐKH, bản đồ về rủi ro thiên tai ở địa phương được ban hành[[47]](#footnote-47) |  | Các kịch bản BĐKH và bản đồ về rủi ro thiên tai |
| Tài nguyên và Môi trường | 58. Tỷ lệ % các trạm khí tượng thủy văn được nâng cấp được nâng cấp và lắp đặt các thiết bị mới nâng cao năng lực dự báo[[48]](#footnote-48) |  | Tổng kết công tác Phòng chống thiên tai của Sở TNMT |
| Tài nguyên và Môi trường | 59. Các chương trình tập huấn, truyền thông nâng cao ý thức người dân bảo vệ môi trường, phòng tránh dịch bệnh sau thiên tai[[49]](#footnote-49) |  | Báo cáo Tổng kết của Sở TNMT |
| Tài nguyên và Môi trường | 60. Tỷ lệ % số xã thu gom rác thải đúng nơi quy định[[50]](#footnote-50) |  | Báo cáo Tổng kết của Sở TNMT |

1. Xây dựng trên cơ sở các nội dung quy định tại Điều 4 Thông tư 05/2016/TT-BKHĐT ngày 06/6/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư [↑](#footnote-ref-1)
2. Mục 7 Khoản III Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý 4 và năm 2019, số 209/BC-TCTK, ngày 26/12/2019, của Tổng Cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư [↑](#footnote-ref-2)
3. Điểm a Mục 8 Biểu mẫu số 3 Phụ lục 2B Công văn số 4538/BKHĐT-TH về việc Hướng dẫn xây dựng kế hoạch năm 2020 ngày 3/7/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Mục 7 Khoản III Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý 4 và năm 2019, số 209/BC-TCTK, ngày 26/12/2019, của Tổng Cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư [↑](#footnote-ref-3)
4. Điểm a Mục 8 Biểu mẫu số 3 Phụ lục 2B Công văn số 4538/BKHĐT-TH về việc Hướng dẫn xây dựng kế hoạch năm 2020 ngày 3/7/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Mục 7 Khoản III Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý 4 và năm 2019, số 209/BC-TCTK, ngày 26/12/2019, của Tổng Cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư [↑](#footnote-ref-4)
5. Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT, ngày 23/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra. [↑](#footnote-ref-5)
6. Người nghèo xác định theo QĐ 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. [↑](#footnote-ref-6)
7. Người cao tuổi là người hết tuổi lao động theo quy định về pháp luật lao động (năm 2020 nam trên 60 tuổi, nữ trên 55 tuổi), Trẻ em là người dưới 16 tuổi theo điều 1 Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em số 25/2004/QH11. [↑](#footnote-ref-7)
8. Khoản 1 Điều 24 Nghị định 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống thiên tai [↑](#footnote-ref-8)
9. Phụ lục I & II, Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 [↑](#footnote-ref-9)
10. Căn cứ Khoản d Mục 4 Nghị quyết 120/NQ-CP, ngày 17/11/2017 của Chính phủ về Phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu long thích ứng với biến đổi khí hậu [↑](#footnote-ref-10)
11. Đểm a Khoản 9 Điều 13 Luật Phòng chống thiên tai [↑](#footnote-ref-11)
12. Điểm e Khoản 4 Điều 22 Nghị định 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống thiên tai [↑](#footnote-ref-12)
13. Điểm c Mục 3 Nghị quyết 76/NQ-CP, ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Công tác PCTT [↑](#footnote-ref-13)
14. Khoản h Mục 4 Nghị quyết 76/NQ-CP, ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Công tác PCTT [↑](#footnote-ref-14)
15. Khoản 8 Điều 13 Luật PCTT [↑](#footnote-ref-15)
16. Khoản h Mục 4 Nghị quyết 76/NQ-CP, ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Công tác PCTT [↑](#footnote-ref-16)
17. Khoản h Mục 4 Nghị quyết 76/NQ-CP, ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Công tác PCTT [↑](#footnote-ref-17)
18. Khoản h Mục 4 Nghị quyết 76/NQ-CP, ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Công tác PCTT [↑](#footnote-ref-18)
19. Khoản h Mục 4 Nghị quyết 76/NQ-CP, ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Công tác PCTT [↑](#footnote-ref-19)
20. Điểm a Mục 2 Khoản I Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý 4 và năm 2019, số 209/BC-TCTK, ngày 26/12/2019, của Tổng Cục Thống kê, Bộ KHĐT [↑](#footnote-ref-20)
21. ## Nghị quyết [85/2019/QH14](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-85-2019-QH14-Ke-hoach-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-nam-2020-429557.aspx) về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

    [↑](#footnote-ref-21)
22. Khoản a Mục 4 Nghị quyết 76/NQ-CP, ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Công tác PCTT [↑](#footnote-ref-22)
23. Khoản a Mục 4 Nghị quyết 76/NQ-CP, ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Công tác PCTT [↑](#footnote-ref-23)
24. Khoản a Mục 4 Nghị quyết 76/NQ-CP, ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Công tác PCTT [↑](#footnote-ref-24)
25. Khoản a Mục 4 Nghị quyết 76/NQ-CP, ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Công tác PCTT [↑](#footnote-ref-25)
26. Khoản a Mục 4 Nghị quyết 76/NQ-CP, ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Công tác PCTT [↑](#footnote-ref-26)
27. Khoản d Mục 4 Nghị quyết 120/NQ-CP, ngày 17/11/2017 của Chính phủ về Phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu long thích ứng với biến đổi khí hậu [↑](#footnote-ref-27)
28. Công văn 1416/BXD-GĐ ngày 19/6/2019 của Bộ Xây dựng về Phòng, chống thiên tai đảm bảo an toàn cho người, nhà ở và công trình xây dựng mùa mưa bão năm 2019 [↑](#footnote-ref-28)
29. Công văn 1416/BXD-GĐ ngày 19/6/2019 của Bộ Xây dựng về Phòng, chống thiên tai đảm bảo an toàn cho người, nhà ở và công trình xây dựng mùa mưa bão năm 2019 [↑](#footnote-ref-29)
30. Công văn 1416/BXD-GĐ ngày 19/6/2019 của Bộ Xây dựng về Phòng, chống thiên tai đảm bảo an toàn cho người, nhà ở và công trình xây dựng mùa mưa bão năm 2019 [↑](#footnote-ref-30)
31. Công văn 1416/BXD-GĐ ngày 19/6/2019 của Bộ Xây dựng về Phòng, chống thiên tai đảm bảo an toàn cho người, nhà ở và công trình xây dựng mùa mưa bão năm 2019 [↑](#footnote-ref-31)
32. Công văn 1416/BXD-GĐ ngày 19/6/2019 của Bộ Xây dựng về Phòng, chống thiên tai đảm bảo an toàn cho người, nhà ở và công trình xây dựng mùa mưa bão năm 2019 [↑](#footnote-ref-32)
33. Điểm đ Khoản 1 Điều 29 Luật PCTT [↑](#footnote-ref-33)
34. Ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ TT&TT tại Hội nghị triển khai công tác PCTT&TKCN 15/5/2018 [↑](#footnote-ref-34)
35. Công điện số 5360 CĐ/BCT-PCTT ngày 17/6/2017 của Bộ Công thương [↑](#footnote-ref-35)
36. Công điện số 5360 CĐ/BCT-PCTT ngày 17/6/2017 của Bộ Công thương [↑](#footnote-ref-36)
37. Công điện số 5360 CĐ/BCT-PCTT ngày 17/6/2017 của Bộ Công thương [↑](#footnote-ref-37)
38. Công điện số 5360 CĐ/BCT-PCTT ngày 17/6/2017 của Bộ Công thương [↑](#footnote-ref-38)
39. Ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Công thương tại Hội nghị triển khai công tác PCTT&TKCN, 2017 [↑](#footnote-ref-39)
40. Công điện số 5360 CĐ/BCT-PCTT ngày 17/6/2017 của Bộ Công thương [↑](#footnote-ref-40)
41. Ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Công thương tại Hội nghị triển khai công tác PCTT&TKCN, 2017 [↑](#footnote-ref-41)
42. Theo điểm c, mục 3, Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về phòng chống thiên tai. [↑](#footnote-ref-42)
43. Mục 4, Chỉ thị 04/CT-BYT, ngày 05/2/2020 Về việc triển khai công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn năm 2020, Bộ Y tế. [↑](#footnote-ref-43)
44. Biểu số 7, Phòng chống thiên tai và ứng phó, giảm nhẹ biến đổi khí hậu, Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội năm 2019 tỉnh An Giang; Mục 2, Chỉ thị 04/CT-BYT, ngày 05/2/2020 Về việc triển khai công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn năm 2020, Bộ Y tế. [↑](#footnote-ref-44)
45. Mục 5, Chỉ thị 04/CT-BYT, ngày 05/2/2020 Về việc triển khai công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn năm 2020, Bộ Y tế. [↑](#footnote-ref-45)
46. Mục II Phụ lục Quyết định số 2053/QĐ-TTg, ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu [↑](#footnote-ref-46)
47. Điều 17 Luật Phòng chống thiên tai [↑](#footnote-ref-47)
48. Khoản 1 mục 1 Quyết định số 1474/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 – 2020 [↑](#footnote-ref-48)
49. Mục 1.7 Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 tỉnh An Giang [↑](#footnote-ref-49)
50. Điểm b Khoản 8 Mục III Quyết định số 1600/QĐ-TTg, ngày 16/8/2016 về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; [↑](#footnote-ref-50)